VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 20 /2026/VBHN-TT-BVHTTDL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2026

THÔNG TƯ
Quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch

Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung và đính chính bởi:

1. Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

2. Thông tư số 13/2021/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

3. Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch và Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

4. Thông tư số 21/2025/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2025.

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 79/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch[1].

---

[1] Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 79/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch."

Thông tư số 13/2021/TT-BVHTTDL có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 79/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch."

Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 01/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch và Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch".

Thông tư số 21/2025/TT-BVHTTDL có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Chánh Văn phòng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.".

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch về người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành; nội dung bồi dưỡng, tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa và nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế; trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành; tiêu chuẩn cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch cho cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác; tiêu chuẩn thành thạo ngoại ngữ; nội dung bồi dưỡng, tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch; nội dung kiểm tra nghiệp vụ hướng dẫn du lịch tại điểm; khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế; mẫu đơn đề nghị, thông báo, biên bản; mẫu giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành, thẻ hướng dẫn viên du lịch; mẫu chứng chỉ, giấy chứng nhận và các mẫu biển hiệu trong lĩnh vực du lịch.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động du lịch trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch; Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam[2]; Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch[3] [4].

3. Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến du lịch.

---

[2] Cụm từ "Tổng cục Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

[3] Cụm từ "Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch" theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[4] Cụm từ "Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

Chương II

KINH DOANH DỊCH VỤ LỮ HÀNH

Điều 3. Người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành

1. Người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành là người giữ một trong các chức danh sau: chủ tịch hội đồng quản trị; chủ tịch hội đồng thành viên; chủ tịch công ty; chủ doanh nghiệp tư nhân; tổng giám đốc; giám đốc hoặc phó giám đốc; trưởng bộ phận kinh doanh dịch vụ lữ hành.

2. [5] Chuyên ngành về lữ hành quy định tại điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 31 Luật Du lịch được thể hiện trên bằng tốt nghiệp của một trong các ngành, nghề, chuyên ngành sau đây:

a) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành;

b) Quản trị lữ hành;

c) Điều hành tour du lịch;

d) Marketing du lịch;

đ) Du lịch;

e) Du lịch lữ hành;

g) Quản lý và kinh doanh du lịch;

h) Quản trị du lịch MICE;

i) Đại lý lữ hành;

k) Hướng dẫn du lịch;

l) Ngành, nghề, chuyên ngành có thể hiện một trong các cụm từ "du lịch", "lữ hành", "hướng dẫn du lịch" do cơ sở giáo dục ở Việt Nam đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực;

m) Ngành, nghề, chuyên ngành có thể hiện một trong các cụm từ "du lịch", "lữ hành", "hướng dẫn du lịch" do cơ sở đào tạo nước ngoài đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp.

Trường hợp bằng tốt nghiệp không thể hiện các ngành, nghề, chuyên ngành quy định tại điểm l và điểm m khoản này thì bổ sung bảng điểm tốt nghiệp hoặc phụ lục văn bằng thể hiện ngành, nghề, chuyên ngành, trong đó có một trong các cụm từ "du lịch", "lữ hành", "hướng dẫn du lịch".

---

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

3.[6] Văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.

Điều 4. Nội dung bồi dưỡng nghiệp vụ điều hành du lịch

1. Nội dung bồi dưỡng nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa gồm:

a) Kiến thức cơ sở ngành: hệ thống chính trị Việt Nam; các văn bản pháp luật liên quan đến du lịch; tổng quan du lịch; marketing du lịch; tâm lý khách du lịch và nghệ thuật giao tiếp;

b) Kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ điều hành du lịch: tổng quan về doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành; thị trường du lịch và sản phẩm du lịch; thiết kế sản phẩm và tính giá chương trình du lịch; khu du lịch, điểm du lịch Việt Nam; nghiệp vụ điều hành du lịch; bán hàng và chăm sóc khách hàng; marketing và truyền thông; thủ tục vận chuyển hàng không nội địa; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và phát triển doanh nghiệp;

c) Thực hành nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa.

2. Nội dung bồi dưỡng nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế gồm:

a) Kiến thức cơ sở ngành: hệ thống chính trị Việt Nam; các văn bản pháp luật liên quan đến du lịch; tổng quan du lịch; marketing du lịch; tâm lý khách du lịch và nghệ thuật giao tiếp; giao lưu văn hóa quốc tế;

b) Kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ điều hành du lịch: tổng quan về doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành; thị trường du lịch và sản phẩm du lịch; thiết kế sản phẩm và tính giá chương trình du lịch; khu du lịch, điểm du lịch Việt Nam; nghiệp vụ điều hành du lịch; bán hàng và chăm sóc khách hàng; marketing và truyền thông; tiền tệ và thanh toán quốc tế trong du lịch; nghiệp vụ xuất nhập cảnh; thủ tục vận chuyển hàng không nội địa và quốc tế; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và phát triển doanh nghiệp;

c) Thực hành nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế.

Điều 5. Tổ chức thi và cấp chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch

1. Cơ sở đào tạo đáp ứng các tiêu chí sau được tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch:

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

a)[7] Là cơ sở giáo dục trình độ cao đẳng trở lên có chức năng đào tạo ngành, nghề, chuyên ngành quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này;

b)[8] Có đề án tổ chức thi bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây: ngân hàng đề thi đáp ứng nội dung quy định tại Điều 4 và Điều 5a Thông tư này; quy trình tổ chức; cơ sở vật chất kỹ thuật và hội đồng thi;

c) Không vi phạm các quy định về tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch trong thời hạn 03 năm tính đến ngày cơ sở đào tạo tổ chức kỳ thi.

2. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm:

a) Tuân thủ sự kiểm tra, giám sát và hướng dẫn về nghiệp vụ của Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam[9];

b)[10]Chịu trách nhiệm thẩm định, phê duyệt nội dung ngân hàng đề thi nghiệp vụ điều hành du lịch và cập nhật, bổ sung 02 năm một lần ngân hàng đề thi;

c) Lưu trữ hồ sơ thí sinh, bài thi, kết quả thi và các giấy tờ liên quan đến kỳ thi theo quy định của pháp luật;

d)[11] Gửi thông báo kèm theo đề án tổ chức thi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này về Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam[12] trước 30 ngày đối với tổ chức kỳ thi lần thứ nhất; gửi thông báo trước 15 ngày đối với tổ chức kỳ thi lần tiếp theo;

đ) Gửi kết quả thi về Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam[13] và cập nhật danh sách thí sinh được cấp chứng chỉ lên trang thông tin điện tử về quản lý lữ hành trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ thi.

3. Thẩm quyền của Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam[14]:

---

[7] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[8] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[9] Cụm từ "Tổng cục Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam" theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

[10] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[11] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[12] Cụm từ "Tổng cục Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam" theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

[13] Cụm từ "Tổng cục Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam" theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

[14] Cụm từ "Tổng cục Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam" theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

a)[15] ***(được bãi bỏ)***

b)[16] Hướng dẫn, kiểm tra công tác tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch;

c) Yêu cầu cơ sở đào tạo không được tổ chức thi nghiệp vụ điều hành du lịch khi phát hiện cơ sở đào tạo không đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này cho đến khi đáp ứng đủ tiêu chí;

d)[17] Công bố danh sách cơ sở giáo dục được tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch trên trang tin điện tử quản lý lữ hành của Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam[18] trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo tổ chức thi lần thứ nhất của cơ sở giáo dục.

4.[19] Chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa, chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế được cấp cho người đạt từ 50% số điểm trở lên trong mỗi bài thi trong đề thi nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa, đề thi nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế. Chứng chỉ được cấp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tổ chức thi.

Điều 5a. Cấu trúc, dung lượng đề thi nghiệp vụ điều hành du lịch[20]

1. Cấu trúc, dung lượng đề thi nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa:

Đề thi nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa gồm 03 bài thi như sau:

a) Bài thi trắc nghiệm: thời gian làm bài: 75 phút; điểm đánh giá: tối đa 60 điểm; số lượng câu hỏi trắc nghiệm: 60 câu hỏi gồm tổ hợp lựa chọn ngẫu nhiên 15 câu hỏi về 05 nội dung trong nhóm kiến thức cơ sở ngành quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này, mỗi nội dung gồm 03 câu hỏi và tổ hợp lựa chọn ngẫu nhiên 45 câu hỏi về 09 nội dung trong nhóm kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư này, mỗi nội dung gồm 05 câu hỏi.

b) Bài thi tự luận: thời gian làm bài: 75 phút; điểm đánh giá: tối đa 40 điểm; số câu hỏi: ít nhất 02 câu hỏi, mỗi câu hỏi có thể có một hoặc nhiều ý, là tổ hợp

---

[15] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[16] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[17] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[18] Cụm từ "Tổng cục Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam" theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

[19] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[20] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

lựa chọn ngẫu nhiên ít nhất 02 nội dung trong nhóm kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư này, mỗi nội dung gồm 01 câu hỏi.

c) Bài thi thực hành: thời gian thực hành: 90 phút; tổng điểm đánh giá: tối đa 100 điểm; nội dung: thực hành nghiệp vụ điều hành chương trình du lịch và trả lời câu hỏi tình huống, cụ thể như sau:

- Thực hành nghiệp vụ điều hành chương trình du lịch nội địa trên máy tính và thuyết trình: thời gian thực hành trên máy tính và thuyết trình: 80 phút; điểm đánh giá: tối đa 70 điểm; chủ đề: xây dựng và định giá một chương trình du lịch theo tuyến cho đối tượng khách du lịch nội địa.

- Trả lời câu hỏi tình huống: thời gian chuẩn bị và trả lời: 10 phút; điểm đánh giá: tối đa 30 điểm; chủ đề: giải quyết vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện chương trình du lịch cho khách du lịch nội địa.

2. Cấu trúc, dung lượng đề thi nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế:

Đề thi nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế gồm 03 bài thi như sau:

a) Bài thi trắc nghiệm: thời gian làm bài: 75 phút; điểm đánh giá: tối đa 60 điểm; số lượng câu hỏi trắc nghiệm: 60 câu hỏi gồm tổ hợp lựa chọn ngẫu nhiên 18 câu hỏi về 06 nội dung trong nhóm kiến thức cơ sở ngành quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư này, mỗi nội dung gồm 03 câu hỏi và tổ hợp lựa chọn ngẫu nhiên 42 câu hỏi về 11 nội dung trong nhóm kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư này, mỗi nội dung gồm 04 câu hỏi, riêng chủ đề về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và phát triển doanh nghiệp và chủ đề về tiền tệ và thanh toán quốc tế trong du lịch: mỗi chủ đề 03 câu hỏi.

b) Bài thi tự luận: thời gian làm bài 75 phút, điểm đánh giá: tối đa 40 điểm; số câu hỏi: ít nhất 02 câu hỏi, mỗi câu hỏi có thể có một hoặc nhiều ý, là tổ hợp lựa chọn ngẫu nhiên ít nhất 02 nội dung trong nhóm kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư này, mỗi nội dung gồm 01 câu hỏi.

c) Bài thi thực hành: thời gian thực hành: 90 phút; tổng điểm đánh giá: tối đa 100 điểm; nội dung: thực hành nghiệp vụ điều hành chương trình du lịch và trả lời câu hỏi tình huống, cụ thể như sau:

- Thực hành nghiệp vụ điều hành chương trình du lịch cho khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài trên máy tính và thuyết trình: thời gian thực hành trên máy tính và thuyết trình: 80 phút; điểm đánh giá:

tối đa 70 điểm; chủ đề: xây dựng và định giá một chương trình du lịch theo tuyến cho đối tượng khách du lịch quốc tế.

- Trả lời câu hỏi tình huống: thời gian chuẩn bị và trả lời: 10 phút, điểm đánh giá: tối đa 30 điểm; chủ đề: giải quyết vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện chương trình du lịch cho khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài.

Điều 6. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành, giải thể hoặc phá sản

1.[21] Hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành gồm:

a) Thông báo chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành (trong trường hợp doanh nghiệp tự chấm dứt hoạt động, doanh nghiệp giải thể hoặc bị giải thể);

b) Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành đã được cấp;

c) Quyết định giải thể hoặc Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định giải thể của tòa án theo quy định tại Điều 207 Luật Doanh nghiệp hoặc Quyết định của tòa án về việc mở thủ tục phá sản.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành:

a)[22] Doanh nghiệp nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành đến cơ quan cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc[23], kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép ra quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành. Quyết định thu hồi giấy phép được gửi đến doanh nghiệp, cơ quan nhà nước về xuất nhập cảnh, cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, công bố trên cổng thông tin điện tử của cơ quan cấp phép và trang mạng quản lý doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành.

3. Hoàn trả tiền ký quỹ sau khi thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành:

---

[21] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 21/2025/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2025.

[22] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 21/2025/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2025.

[23] Cụm từ "Trong thời hạn 05 ngày làm việc" được thay thế bởi cụm từ "Trong thời hạn 02 ngày làm việc" theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 21/2025/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2025.

a)[24] Sau 20 ngày[25], kể từ ngày đăng quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành trên cổng thông tin điện tử của cơ quan cấp phép và trang mạng quản lý doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành, trường hợp không có khiếu nại, tố cáo liên quan đến nghĩa vụ đối với khách du lịch, cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch thì cơ quan cấp phép có văn bản gửi ngân hàng để doanh nghiệp được rút tiền ký quỹ; trường hợp có khiếu nại, tố cáo liên quan đến nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với khách du lịch, cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch thì cơ quan cấp phép phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền liên quan giải quyết theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp doanh nghiệp bị phá sản, tiền ký quỹ do tòa án quyết định theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 7. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành trong trường hợp quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 36 Luật Du lịch

1.[26] Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan chức năng, cơ quan cấp phép ban hành quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành; quyết định thu hồi giấy phép được gửi đến doanh nghiệp, cơ quan chức năng về thanh tra, kiểm tra, cơ quan nhà nước về xuất nhập cảnh, cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, công bố trên cổng thông tin điện tử của cơ quan cấp phép và trang mạng quản lý doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định thu hồi giấy phép, doanh nghiệp gửi báo cáo về việc hoàn thành nghĩa vụ với khách du lịch, cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch theo hợp đồng đã ký kèm theo giấy phép đã được cấp đến cơ quan cấp phép.

3. Sau khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này, việc hoàn trả tiền ký quỹ được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

---

[24] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 13/2021/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

[25] Cụm từ "Sau 30 ngày" được thay thế bởi cụm từ "Sau 20 ngày" theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 21/2025/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2025.

[26] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 13/2021/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

Chương III
TIÊU CHUẨN CẤP BIỂN HIỆU ĐẠT TIÊU CHUẨN PHỤC VỤ KHÁCH DU LỊCH

Điều 8. Tiêu chuẩn đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch

1. Có đăng ký kinh doanh và bảo đảm các điều kiện kinh doanh đối với hàng hóa theo quy định của pháp luật.

2. Thông tin rõ ràng về nguồn gốc và chất lượng hàng hóa.

3.[27] Niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết.

4. Nhân viên có thái độ phục vụ văn minh, lịch sự.

5. Có nhà vệ sinh sạch sẽ, được thông gió và đủ ánh sáng.

Điều 9. Tiêu chuẩn đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch

1. Có đăng ký kinh doanh và bảo đảm các điều kiện kinh doanh đối với dịch vụ ăn uống theo quy định của pháp luật.

2. Phòng ăn có đủ ánh sáng; có hệ thống thông gió; có bàn, ghế hoặc chỗ ngồi thuận tiện; nền nhà khô, sạch, không trơn, trượt; đồ dùng được rửa sạch và để khô; có thùng đựng rác.

3. Có thực đơn bằng tiếng Việt, tiếng Anh và ngôn ngữ khác (nếu cần) kèm theo hình ảnh minh họa.

4. Bếp thông thoáng, có khu vực sơ chế và chế biến món ăn riêng biệt; có trang thiết bị bảo quản và chế biến thực phẩm.

5. Nhân viên có thái độ phục vụ văn minh, lịch sự; mặc đồng phục và đeo biển tên trên áo.

6. Các tiêu chuẩn quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 8 Thông tư này.

Điều 10. Tiêu chuẩn đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch

1. Có đăng ký kinh doanh và bảo đảm các điều kiện kinh doanh đối với dịch vụ thể thao theo quy định của pháp luật.

2. Có nội quy bằng tiếng Việt, tiếng Anh và ngôn ngữ khác (nếu cần); có nơi đón tiếp, nơi gửi đồ dùng cá nhân và phòng tắm cho khách.

---

[27] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

3. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ luyện tập và thi đấu; có dịch vụ cho thuê dụng cụ tập luyện, thi đấu phù hợp với từng môn thể thao.

4. Có người hướng dẫn, nhân viên phục vụ, nhân viên cứu hộ phù hợp với từng môn thể thao.

5. Các tiêu chuẩn quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 8 và khoản 5 Điều 9 Thông tư này.

Điều 11. Tiêu chuẩn đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch

1. Có đăng ký kinh doanh và bảo đảm các điều kiện kinh doanh đối với dịch vụ vui chơi, giải trí theo quy định của pháp luật.

2. Có nội quy; có nơi đón tiếp, gửi đồ dùng cá nhân.

3. Có địa điểm, cơ sở vật chất, dụng cụ, phương tiện phù hợp với từng loại dịch vụ vui chơi giải trí.

4. Có người hướng dẫn, nhân viên phục vụ phù hợp với từng dịch vụ vui chơi, giải trí.

5. Các tiêu chuẩn quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 8 và khoản 5 Điều 9 Thông tư này.

Điều 12. Tiêu chuẩn đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch

1. Có đăng ký kinh doanh và bảo đảm các điều kiện kinh doanh đối với dịch vụ chăm sóc sức khỏe theo quy định của pháp luật.

2. Có nơi đón tiếp, gửi đồ dùng cá nhân.

3. Có nội quy, quy trình bằng tiếng Việt, tiếng Anh và ngôn ngữ khác (nếu cần); có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp với từng loại dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

4. Có nhân viên y tế, kỹ thuật viên, nhân viên phục vụ phù hợp với từng dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

5. Các tiêu chuẩn quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 8 và khoản 5 Điều 9 Thông tư này.

Chương IV
HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH

Điều 13. Tiêu chuẩn thành thạo ngoại ngữ của hướng dẫn viên du lịch quốc tế [28]

1.[29] Người sử dụng thành thạo ngoại ngữ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 59 Luật Du lịch là người đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên ngành ngôn ngữ hoặc tiếng nước ngoài, ngành phiên dịch tiếng nước ngoài, ngành sư phạm tiếng nước ngoài;

b) Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên theo chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ hoặc tiếng nước ngoài. Trường hợp văn bằng hoặc phụ lục văn bằng không thể hiện ngôn ngữ đào tạo, cần bổ sung giấy tờ chứng minh ngôn ngữ được sử dụng để đào tạo;

c) Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên ở nước ngoài theo chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ chính thức của nước sở tại. Trường hợp được đào tạo bằng ngôn ngữ khác với ngôn ngữ chính thức của nước sở tại, văn bằng hoặc phụ lục văn bằng không thể hiện ngôn ngữ đào tạo, cần bổ sung giấy tờ chứng minh ngôn ngữ được sử dụng để đào tạo;

d) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ còn thời hạn do tổ chức, cơ quan có thẩm quyền cấp gồm: Chứng chỉ ngoại ngữ từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài tương đương từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương từ bậc B2 trở lên theo Khung tham chiếu chung Châu Âu hoặc đạt mức yêu cầu theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. Văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.

Điều 14. Nội dung bồi dưỡng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch

1. Nội dung bồi dưỡng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch nội địa gồm:

a) Kiến thức cơ sở ngành: địa lý Việt Nam; lịch sử Việt Nam; văn hóa Việt Nam; hệ thống chính trị Việt Nam và các văn bản pháp luật liên quan đến du lịch;

---

[28] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

[29] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

b) Kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ: tổng quan du lịch; khu du lịch, điểm du lịch Việt Nam; tâm lý khách du lịch; nghệ thuật giao tiếp và ứng xử trong hướng dẫn du lịch; kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn; y tế du lịch;

c) Thực hành kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn;

d) Thực tế nghề nghiệp cuối khóa.

2. Nội dung bồi dưỡng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế gồm:

a) Kiến thức cơ sở: địa lý Việt Nam; lịch sử Việt Nam; văn hóa Việt Nam; lịch sử văn minh thế giới; hệ thống chính trị Việt Nam và các văn bản pháp luật liên quan đến du lịch;

b) Kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ: tổng quan du lịch; khu du lịch, điểm du lịch Việt Nam; tâm lý khách du lịch; giao lưu văn hóa quốc tế; nghệ thuật giao tiếp và ứng xử trong hướng dẫn du lịch quốc tế; kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn; y tế du lịch; xuất nhập cảnh, hàng không và lưu trú; lễ tân ngoại giao;

c) Thực hành kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn;

d) Thực tế nghề nghiệp cuối khóa.

Điều 15a. Cấu trúc, dung lượng đề thi nghiệp vụ hướng dẫn du lịch[30]

1. Cấu trúc, dung lượng đề thi nghiệp vụ hướng dẫn du lịch nội địa:

Đề thi nghiệp vụ hướng dẫn du lịch nội địa gồm 03 bài thi như sau:

a) Bài thi trắc nghiệm: thời gian làm bài: 75 phút; điểm đánh giá: 60 điểm; số lượng câu hỏi trắc nghiệm: 60 câu hỏi gồm tổ hợp lựa chọn ngẫu nhiên 24 câu hỏi về 04 nội dung trong nhóm kiến thức cơ sở ngành quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Thông tư này, mỗi nội dung gồm 06 câu hỏi và tổ hợp lựa chọn ngẫu nhiên 36 câu hỏi về 06 nội dung trong nhóm kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Thông tư này, mỗi nội dung gồm 06 câu hỏi.

b) Bài thi tự luận: thời gian làm bài: 75 phút; điểm đánh giá: tối đa 40 điểm; số lượng câu hỏi: ít nhất 02 câu hỏi, mỗi câu hỏi có thể có một hoặc nhiều ý, là tổ hợp lựa chọn ngẫu nhiên ít nhất 02 nội dung trong nhóm kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Thông tư này, mỗi nội dung gồm 01 câu hỏi.

[30] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

c) Bài thi thực hành: thời gian thực hành: 20 phút; tổng điểm đánh giá: tối đa 100 điểm; nội dung: thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch và trả lời câu hỏi tình huống, cụ thể như sau:

- Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch cho khách du lịch nội địa: thời gian chuẩn bị và thuyết trình: 15 phút; điểm đánh giá: tối đa 70 điểm; chủ đề: giới thiệu về văn hóa, đất nước, con người và các điểm đến du lịch của Việt Nam.

- Trả lời câu hỏi tình huống: thời gian chuẩn bị và trả lời: 05 phút; điểm đánh giá: tối đa 30 điểm; chủ đề: giải quyết vấn đề phát sinh trong quá trình hướng dẫn khách du lịch nội địa.

2. Cấu trúc, dung lượng đề thi nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế:

Đề thi nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế[31] gồm 03 bài thi như sau:

a) Bài thi trắc nghiệm: thời gian làm bài: 75 phút; điểm đánh giá: tối đa 60 điểm; số lượng câu hỏi trắc nghiệm: 60 câu hỏi gồm tổ hợp lựa chọn ngẫu nhiên 25 câu hỏi về 05 nội dung trong nhóm kiến thức cơ sở ngành quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Thông tư này, mỗi nội dung gồm 05 câu hỏi và tổ hợp lựa chọn ngẫu nhiên 35 câu hỏi về 09 nội dung trong nhóm kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Thông tư này, mỗi nội dung gồm 04 câu hỏi, riêng chủ đề về y tế du lịch gồm 03 câu hỏi.

b) Bài thi tự luận: thời gian làm bài: 75 phút; điểm đánh giá: tối đa 40 điểm; số câu hỏi: ít nhất 02 câu hỏi, mỗi câu hỏi có thể có một hoặc nhiều ý, là tổ hợp lựa chọn ngẫu nhiên ít nhất 02 nội dung trong nhóm kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Thông tư này, mỗi nội dung gồm 01 câu hỏi.

c) Bài thi thực hành: thời gian thực hành: 20 phút; điểm đánh giá: tối đa 100 điểm; nội dung: thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch và trả lời câu hỏi tình huống, cụ thể như sau:

- Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch cho khách du lịch quốc tế: thời gian chuẩn bị và thuyết trình: 15 phút; điểm đánh giá: tối đa 70 điểm; chủ đề: giới thiệu về văn hóa, đất nước, con người, các điểm đến du lịch của Việt Nam và các nước trên thế giới.

---

[31] Cụm từ "điều hành du lịch nội địa" được đính chính bởi cụm từ "hướng dẫn du lịch quốc tế" theo khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 283/QĐ-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

- Trả lời câu hỏi tình huống: thời gian chuẩn bị và trả lời: 05 phút; điểm đánh giá: tối đa 30 điểm; chủ đề: giải quyết vấn đề phát sinh trong quá trình hướng dẫn khách du lịch quốc tế.

Điều 15. Tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch

1. Cơ sở đào tạo đáp ứng các tiêu chí sau được tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch:

a)[32] Là cơ sở giáo dục trình độ cao đẳng trở lên có chức năng đào tạo ngành, nghề hướng dẫn du lịch, quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành;

b)[33] Có đề án tổ chức thi bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây: ngân hàng đề thi đáp ứng nội dung quy định tại Điều 14 và Điều 15a Thông tư này; quy trình tổ chức; cơ sở vật chất kỹ thuật và hội đồng thi;

c) Không vi phạm các quy định về tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch trong thời hạn 03 năm tính đến ngày cơ sở đào tạo tổ chức kỳ thi.

2. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm:

a) Tuân thủ sự kiểm tra, giám sát và hướng dẫn về nghiệp vụ của Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam[34];

b)[35] Chịu trách nhiệm thẩm định, phê duyệt nội dung ngân hàng đề thi nghiệp vụ hướng dẫn du lịch và cập nhật, bổ sung 02 năm một lần ngân hàng đề thi;

c) Lưu trữ hồ sơ thí sinh, bài thi, kết quả thi và các giấy tờ liên quan đến kỳ thi theo quy định của pháp luật;

d)[36] Gửi thông báo kèm theo đề án tổ chức thi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này về Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam[37] trước 30 ngày đối với tổ chức kỳ thi lần thứ nhất; gửi thông báo trước 15 ngày đối với tổ chức kỳ thi lần tiếp theo;

---

[32] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[33] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[34] Cụm từ "Tổng cục Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam" theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

[35] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[36] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[37] Cụm từ "Tổng cục Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam" theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

đ) Gửi kết quả thi về Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam và cập nhật danh sách thí sinh được cấp chứng chỉ lên trang thông tin điện tử về quản lý hướng dẫn viên trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ thi.

3. Thẩm quyền của Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam[38]:

a)[39] ***(được bãi bỏ)***

b)[40] Hướng dẫn, kiểm tra công tác tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch;

c)[41] Yêu cầu cơ sở giáo dục không được tổ chức thi nghiệp vụ hướng dẫn du lịch khi phát hiện cơ sở giáo dục không đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này cho đến khi đáp ứng đủ tiêu chí;

d)[42] Công bố danh sách cơ sở giáo dục tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch trên trang tin điện tử quản lý hướng dẫn viên của Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo lần thứ nhất của cơ sở giáo dục.

4.[43] Chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch nội địa, chứng chỉ nghiệp vụ hướng du lịch quốc tế được cấp cho người đạt từ 50% số điểm trở lên trong mỗi bài thi trong đề thi hướng dẫn du lịch nội địa, đề thi nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế. Chứng chỉ được cấp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tổ chức thi.

Điều 16. Nội dung kiểm tra nghiệp vụ hướng dẫn du lịch tại điểm

1. Lý thuyết về nghiệp vụ hướng dẫn du lịch tại điểm:

a) Đặc điểm tâm lý khách du lịch theo thị trường, giới tính, lứa tuổi;

b) Kỹ năng giao tiếp bằng lời nói, bằng ngôn ngữ cơ thể;

c) Kỹ năng giải quyết tình huống;

---

[38] Cụm từ "Tổng cục Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam" theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

[39] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[40] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[41] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[42] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Thông tư số 13 /2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[43] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

d) Quy trình hướng dẫn du lịch tại điểm, các kỹ năng hướng dẫn du lịch chuyên biệt.

2. Kiến thức về khu du lịch, điểm du lịch:

a) Khái quát chung về địa phương;

b) Khái quát chung về lịch sử phát triển của khu du lịch, điểm du lịch;

c) Các đặc điểm cơ bản của khu du lịch, điểm du lịch;

d) So sánh giá trị của khu du lịch, điểm du lịch của địa phương với một vài khu du lịch, điểm du lịch tương đồng.

3. Thực hành bài giới thiệu về khu du lịch, điểm du lịch.

Điều 17. Khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế

1. Nội dung khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế có thời lượng 30 tiết, bao gồm:

a) Tình hình du lịch thế giới, xu hướng và triển vọng;

b) Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước;

c) Hệ thống các văn bản pháp luật mới liên quan đến du lịch;

d) Hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về du lịch;

đ) Tình hình phát triển du lịch Việt Nam, thông tin về sản phẩm du lịch mới, sản phẩm du lịch chủ đạo;

e) Các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn cho khách du lịch.

2.[44] Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố kế hoạch tổ chức các khóa cập nhật kiến thức và cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế. Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch có giá trị trên toàn quốc.

[44] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

3. Căn cứ Kế hoạch tổ chức các khóa cập nhật kiến thức do Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch[45] [46] công bố, hướng dẫn viên gửi đăng ký đến Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch[47] [48].

Trong thời hạn 05 ngày làm việc[49], kể từ ngày kết thúc khóa cập nhật kiến thức, Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch[50] [51] có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế. Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức có giá trị 01 năm kể từ ngày cấp.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Phụ lục

Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục về mẫu thông báo, đơn đề nghị; mẫu giấy phép, mẫu thẻ; mẫu biển hiệu và các mẫu chứng chỉ, giấy xác nhận trong lĩnh vực du lịch:

1.[52] [53] Phụ lục I: Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Phụ lục II: Mẫu đơn đề nghị, mẫu thông báo, mẫu biên bản

---

[45] Cụm từ "Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch" theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[46] Cụm từ "Sở Văn hoá, Thông tin, Thể thao và Du lịch" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

[47] Cụm từ "Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bằng cụm từ "Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch" theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 2 Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020;

[48] Cụm từ "Sở Văn hoá, Thông tin, Thể thao và Du lịch" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

[49] Cụm từ "Trong thời hạn 10 ngày" được thay thế bởi cụm từ "Trong thời hạn 05 ngày làm việc" theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 21/2025/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2025.

[50] Cụm từ "Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch" theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[51] Cụm từ "Sở Văn hoá, Thông tin, Thể thao và Du lịch" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

[52] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[53] Cụm từ "Sở Văn hoá, Thông tin, Thể thao và Du lịch" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

a) Mẫu số 01: Đơn đề nghị công nhận điểm du lịch;

b) Mẫu số 02: Đơn đề nghị công nhận khu du lịch cấp tỉnh;

c) Mẫu số 03: Đơn đề nghị công nhận khu du lịch quốc gia;

d) Mẫu số 04: Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành;

đ) Mẫu số 05: Đơn đề nghị cấp lại/cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành;

e) Mẫu số 06: Thông báo chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành;

g) Mẫu số 07: Đơn đề nghị công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch;

h) Mẫu số 08: Biên bản thẩm định cơ sở lưu trú du lịch;

i) Mẫu số 09: Biên bản làm việc của Tổ thẩm định;

k) Mẫu số 10: Đơn đề nghị cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch;

l) Mẫu số 11: Đơn đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch;

m) Mẫu số 12: Đơn đề nghị cấp đổi/cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch;

n) Mẫu số 13: Đăng ký tham dự khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch;

o) Mẫu số 14: Đơn đề nghị thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan du lịch nước ngoài, tổ chức du lịch quốc tế và khu vực.

3. Phụ lục III. Mẫu Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành, mẫu thẻ hướng dẫn viên du lịch

a) Mẫu số 01: Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa;

b) Mẫu số 02: Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế;

c) Mẫu số 03: Thẻ hướng dẫn viên du lịch.

4. Phụ lục IV: Mẫu chứng chỉ, giấy chứng nhận

a) Mẫu số 01: Chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa;

b) Mẫu số 02: Chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế;

c) Mẫu số 03: Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa, hướng dẫn viên du lịch quốc tế;

d) Mẫu số 04: Chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch nội địa;

đ) Mẫu số 05: Chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế.

5. Phụ lục V: Mẫu biển hiệu

a) Mẫu số 01: Biển công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch;

b) Mẫu số 02: Biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch cho cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác.

Điều 19. Hiệu lực thi hành[54]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.

---

[54] Điều 4 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020 quy định như sau:

"Điều 4. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2020."

Điều 3 của Thông tư số 13/2021/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021 quy định như sau:

"Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này này có hiệu lực từ ngày ký.

2. Các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành đang thực hiện thủ tục hoàn trả tiền ký quỹ theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL được áp dụng thời hạn theo quy định tại Thông tư này để tiếp tục giải quyết./."

Điều 3 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024 quy định như sau:

"Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

2. Điều khoản chuyển tiếp:

a) Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế; thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm; chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa, chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế; chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch nội địa, chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch quốc tế được cấp trước thời điểm có hiệu lực thi hành của Thông tư này được tiếp tục sử dụng theo quy định;

b) Thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa, thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế; biển công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch; biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch cho cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác; giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch được cấp trước thời điểm có hiệu lực thi hành của Thông tư này được tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn ghi trên thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa, thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế; quyết định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch; quyết định công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch hoặc thời hạn có hiệu lực theo quy định đối với giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch;

c) Đối với những hồ sơ đang thực hiện các thủ tục hành chính nộp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành có mẫu quy định tại các Phụ lục được thay thế bằng các mẫu tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này thì được tiếp tục giải quyết và kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Khi hoàn thành việc kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, công chức, viên chức, cá nhân được giao trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực du lịch được khai thác thông tin về giới tính của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, không yêu cầu công dân cung cấp các thông tin này./."

Điều 26 của Thông tư số 21/2025/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2025 quy định như sau:

*"**Điều 26. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xem xét, giải quyết./."

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các văn bản, quy định sau đây hết hiệu lực:

a) Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 06 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch về lưu trú du lịch;

b) Thông tư số 89/2008/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch về kinh doanh lữ hành, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam, hướng dẫn du lịch và xúc tiến du lịch (sau đây gọi tắt là Thông tư số 89/2008/TT-BVHTTDL);

c) Mục VII Điều 1 và mục VII Điều 2 Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

d) Điều 1 Thông tư số 19/2014/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL, Thông tư số 17/2010/TT-BVHTTDL, Thông tư số 03/2013/TT-BVHTTDL;

đ) Điều 3 Thông tư số 04/2016/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2012/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2012/TT-BVHTTDL, Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL và Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL.

Điều 20. Quy định chuyển tiếp

1. Giấy chứng nhận bồi dưỡng kiến thức định kỳ cho hướng dẫn viên theo quy định tại khoản 4 mục III Thông tư số 89/2008/TT-BVHTTDL được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2018 có giá trị theo thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận để đổi thẻ hướng dẫn viên.

2. Chứng nhận đã qua kỳ kiểm tra trình độ ngoại ngữ do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp theo quy định tại khoản 2 mục III Thông tư số 89/2008/TT-BVHTTDL được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2018 có giá trị theo thời hạn ghi trên Chứng nhận để cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế.

3. Chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch theo quy định tại khoản 2 mục III Thông tư số 89/2008/TT-BVHTTDL được cấp trước ngày 31 tháng 3 năm 2018

có giá trị theo thời hạn ghi trên Chứng chỉ để cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế và thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa.

4. Các cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm và dịch vụ ăn uống đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng biển hiệu cho đến hết thời hạn theo Quyết định cấp biển hiệu.

Điều 21. Tổ chức thực hiện[55]

1. Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam[56] là cơ quan tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, triển khai, hướng dẫn thực hiện Thông tư này.

---

[55] Điều 3 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020 quy định như sau:

"Điều 3. Tổ chức thực hiện

Tổng cục trưởng Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch, nghiệp vụ hướng dẫn du lịch; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện thi hành Thông tư này."

Điều 2 của Thông tư số 13/2021/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021 quy định như sau:

*"**Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

1. Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Du lịch và cá nhân liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị cơ quan, đơn vị, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp."

[56] Cụm từ "Tổng cục trưởng Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam" được thay thế bởi cụm từ "Cục trưởng Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam" theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2; cụm từ "Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam) để kịp thời xem xét, điều chỉnh./.

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Huy Dũng

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo điện tử);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Vụ Pháp chế (để đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Cục Thông tin điện tử và Chuyển đổi số (để đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ);
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ;
- Sở VHTTDL các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, CDLQGVN, NTTT (50).

Phụ lục I

Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ do cơ quan có thẩm quyền cấp[57]

(Kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL

ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ	Trình độ/thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 61 điểm trở lên
		IELTS	Từ 5,5 điểm trở lên
		Aptis ESOL	Từ bậc B2 trở lên
		TOEIC (4 Kỹ năng)	- Nghe và đọc: từ 785 điểm trở lên. - Nói: từ 160 điểm trở lên. - Viết: từ 150 điểm trở lên.
		Pearson English International Certificate	Từ bậc 3 trở lên
		B2 FCE	
		C1 CAE	
		C2 CPE	
		B2 Business Vantage	
		Linguaskill	Từ 160 điểm trở lên
2	Tiếng Nhật	Chứng chỉ 5 cấp JLPT	Từ cấp độ N2 trở lên
		Chứng chỉ NAT-TEST	Từ cấp độ 2Q trở lên
		Chứng chỉ TOPJ	Từ bậc Trung cấp B trở lên

[57] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020; được thay thế theo quy định tại khoản 3, Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

3	Tiếng Trung	Chứng chỉ 6 cấp HSK + HSK K	Từ HSK cấp độ 4 + HSK K từ intermediate trở lên
		Chứng chỉ TOCFL (4 kỹ năng)	Từ cấp độ 4 trở lên
4	Tiếng Đức	TestDaF	Từ bậc 4 trở lên
		ÖSD Zertifikat B2 (ZB2)	Phần thi viết (đọc - nghe - viết): từ 42 điểm trở lên; Phần thi nói: từ 18 điểm trở lên.
		DSD II	Từ bậc B2 trở lên
		Goethe-Zertifikat	Từ bậc B2 trở lên
5	Tiếng Pháp	Chứng chỉ DELF	Từ bậc B2 trở lên
		Chứng chỉ TCF (04 kỹ năng)	Từ 400 điểm trở lên
		Diplôme de Langue	
		Chứng chỉ DALF	
8	Tiếng Hàn Quốc	Chứng chỉ TOPIK (thi Nghe, Đọc, Viết) + OPIc tiếng Hàn	TOPIK từ bậc 4 trở lên và OPIc từ Advanced Low trở lên
9	Tiếng Nga	Chứng chỉ ТРКИ	Từ cấp độ ТРКИ-2 trở lên

Phụ lục II

Mẫu đơn đề nghị, mẫu thông báo, mẫu biên bản

(Kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL

ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày……tháng……năm…….

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN

ĐIỂM DU LỊCH

Kính gửi: Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch[58]tỉnh/thành phố….

- Tên tổ chức, cá nhân sở hữu, quản lý điểm du lịch: ……
- Địa chỉ:……..
- Điện thoại:……..…… Fax:……
- Email:……
- Website (*nếu có*):……..

Căn cứ Luật Du lịch và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch, chúng tôi thấy ……(*tên điểm du lịch*)… đã đáp ứng đủ điều kiện để được công nhận là điểm du lịch. Kính đề nghị Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch[59] thẩm định, công nhận điểm du lịch cho….*(tên điểm du lịch)*…

---

[58] Cụm từ "Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch" theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020; cụm từ "Sở Văn hoá, Thông tin, Thể thao và Du lịch" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

[59] Cụm từ "Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch" theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020; cụm từ "Sở Văn hoá, Thông tin, Thể thao và Du lịch" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị công nhận điểm du lịch.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(Chức vụ, quyền hạn)

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

……, ngày……tháng……năm…….

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN KHU DU LỊCH CẤP TỈNH

Kính gửi: Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch[60] tỉnh/thành phố….

- Tên cơ quan, tổ chức quản lý khu du lịch: …….
- Địa chỉ:……..
- Điện thoại:……..…… Fax:……
- Email:……
- Website (*nếu có*):……..

Căn cứ Luật Du lịch và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch, chúng tôi thấy ……(*tên khu du lịch*) đã đáp ứng đủ điều kiện để được công nhận là khu du lịch cấp tỉnh. Kính đề nghị Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch[61] thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ……. công nhận khu du lịch cho….(*tên khu du lịch*)… là khu du lịch cấp tỉnh.

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị công nhận khu du lịch cấp tỉnh.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
(Chức vụ, quyền hạn)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

[60] Cụm từ "Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch" theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020; cụm từ "Sở Văn hoá, Thông tin, Thể thao và Du lịch" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

[61] Cụm từ "Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "Sở Du lịch/ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch" theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020; cụm từ "Sở Văn hoá, Thông tin, Thể thao và Du lịch" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

……, ngày……tháng……năm…….

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN KHU DU LỊCH QUỐC GIA

Kính gửi: Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố…….....
- Địa chỉ:…….....
- Điện thoại:……..…… Fax:……...
- Email:……
- Website/Cổng thông tin điện tử:.....

Căn cứ Luật Du lịch và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch, chúng tôi thấy ……(*tên khu du lịch*) đã đáp ứng đủ điều kiện để được công nhận là khu du lịch quốc gia.

Kính đề nghị Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam thẩm định hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận (*tên khu du lịch*)… là khu du lịch quốc gia.

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị công nhận khu du lịch quốc gia.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

(Chức vụ, quyền hạn)

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 04[62]

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... ..., ngày ... ...tháng... ...năm... ....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ LỮ HÀNH ……..(1)…….

Kính gửi: ……..(2)……

1. Tên doanh nghiệp (*chữ in hoa*):

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: ……...

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (*nếu có)*: ……..……

Tên doanh nghiệp viết tắt (*nếu có)*:…….....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:… ……..…….

Fax:…….....

Website:…….……

Email:.....

3. Thông tin người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

3.1. Thông tin chung (3)

Họ và tên:……..

Giới tính: □ Nam □ Nữ Ngày tháng năm sinh: ……../……../……..

Chức danh:…….....

Chỗ ở hiện tại:.....

3.2. Đối với người có quốc tịch Việt Nam

Số định danh cá nhân/ Chứng minh nhân dân: …….……

3.3. Đối với người có quốc tịch nước ngoài

Hộ chiếu …… cấp ngày: … ../…./…… Nơi cấp: …..……..……

Quốc tịch:…….……..….....

4. Tên, địa chỉ chi nhánh (*nếu có*):.....

[62] Phụ lục này được thay thế bởi Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 3 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

5. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện (*nếu có*):.....

6. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số……. cấp ngày..../…../.... Nơi cấp: …….

7. Tài khoản ký quỹ số …….**tại ngân hàng**…….……..…

Căn cứ vào các quy định hiện hành**,** kính đề nghị ……(2)…….. cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành ……..(4)…….. cho doanh nghiệp.

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(1) Quốc tế hoặc nội địa;

(2) Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam (trong trường hợp đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế); Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành phố... (trong trường hợp đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa).

(3) Cả người có quốc tịch Việt Nam và nước ngoài đều phải ghi.

(4) Ghi rõ phạm vi kinh doanh theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 30 Luật Du lịch.

Mẫu số 05[63]

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... ..., ngày ... ...tháng... ...năm... ....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
....(1)... GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ LỮ HÀNH .....(2).....

Kính gửi: ……(3)……..

1. Tên doanh nghiệp (*chữ in hoa*):

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt:……..…...……...……

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (*nếu có*)…..……...…….

Tên doanh nghiệp viết tắt (*nếu có*)……..……..……..

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:……..…….

Fax:.....

Website:……..……

Email:.....

3. Thông tin người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

3.1. Thông tin chung (4)

Họ và tên:.....

Giới tính: □ Nam □ Nữ Ngày tháng năm sinh: ……../……../……..

Chức danh:…….....

Chỗ ở hiện tại:.....

3.2. Đối với người có quốc tịch Việt Nam

Số định danh cá nhân/ Chứng minh nhân dân ……

3.3. Đối với người có quốc tịch nước ngoài

Hộ chiếu …… cấp ngày: … ../…./…… Nơi cấp: …..……

Quốc tịch:…….....

4. Tên, địa chỉ chi nhánh *(nếu có)*:.....(5).....

[63] Phụ lục này được thay thế bởi Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 3 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

5. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện *(nếu có):* …(5)…….

6. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số……cấp ngày..../…… /.... nơi cấp:…….....……

7. Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành …(2).....số …….do: … cấp ngày……. tháng…… năm……..

8. Tài khoản ký quỹ số …(5)…….**tại ngân hàng**……(5)……

9. Lý do đề nghị.....(1)……..…… **giấy phép**:…….....

Căn cứ vào các quy định hiện hành, kính đề nghị ….(3)……(1)… giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành ……..(6)…… cho doanh nghiệp.

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị....(1).... giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(1) Cấp lại (trong các trường hợp quy định tại Điều 34 Luật Du lịch); cấp đổi (trong các trường hợp quy định tại Điều 35 Luật Du lịch).

(2) Quốc tế hoặc nội địa;

(3) Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam (trong trường hợp đề nghị cấp đổi, cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế); Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành phố... (trong trường hợp đề nghị cấp đổi, cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa).
(4) Cả người có quốc tịch Việt Nam và nước ngoài đều phải ghi.
(5) Chỉ ghi nếu có sự thay đổi so với lần cấp gần nhất.
(6) Ghi rõ phạm vi kinh doanh theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 30 Luật Du lịch.

Mẫu số 06[64]

TÊN DOANH NGHIỆP **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **----------**

... ..., ngày ... ...tháng... ...năm... ....

THÔNG BÁO
CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ LỮ HÀNH....(1)....

Kính gửi: ……(2)……..

1. Tên doanh nghiệp (*chữ in hoa*):

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt:……..…..……

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (*nếu có*):…….…….....

Tên doanh nghiệp viết tắt (*nếu có*):……...……

2. Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: …… Fax: .....

3. Họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: .....

Chức danh: .....

4. Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành...(1)… số……do …..(2) cấp ngày..... tháng... năm……

5. Lý do chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành: .....

6. Địa chỉ nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính:……

Doanh nghiệp cam kết đã hoàn thành mọi nghĩa vụ đối với khách du lịch, các cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch và xin chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung Thông báo này.

Căn cứ vào các quy định hiện hành, kính đề nghị…....(2)…….. ban hành Quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành và có công văn gửi Ngân hàng...(3)....để doanh nghiệp được giải tỏa tiền ký quỹ./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:
(1) Quốc tế hoặc nội địa;

[64] Phụ lục này được thay thế bởi Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 3 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

(2) Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam (trong trường hợp thông báo chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế); Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành phố... (trong trường hợp thông báo chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa).
(3) Tên ngân hàng nơi doanh nghiệp đóng tiền ký quỹ.

Mẫu số 07

TÊN DOANH NGHIỆP
TÊN CƠ SỞ DỊCH VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…… ngày…… tháng ……..năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN HẠNG CƠ SỞ LƯU TRÚ DU LỊCH

Kính gửi: ……..(1)……..

Căn cứ Luật Du lịch, sau khi nghiên cứu Tiêu chuẩn Quốc gia về xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch hiện hành, chúng tôi làm đơn này đề nghị .....(1) ..... xem xét, xếp hạng cho cơ sở lưu trú du lịch.

1. Thông tin chung về cơ sở lưu trú du lịch

- Loại, tên cơ sở lưu trú du lịch:.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:.....Fax:.....
- Email:.....Website:.....
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hộ kinh doanh số:....., cơ quan cấp:.....
- Có cam kết, giấy chứng nhận về:

(1) Đủ điều kiện về an ninh, trật tự;

(2) Phòng cháy, chữa cháy;

(3) Bảo vệ môi trường;

(4) An toàn thực phẩm.

2. Cơ sở vật chất kỹ thuật

- Tổng vốn đầu tư ban đầu:.....
- Tổng vốn đầu tư nâng cấp (*nếu có*):.....
- Tổng diện tích mặt bằng (m^2):.....
- Tổng diện tích mặt bằng xây dựng (m^2):.....
- Tổng số buồng:

STT	Loại buồng	Số lượng buồng	Giá công bố (VND)
1			

2			
3			
...			

- Dịch vụ có trong cơ sở lưu trú du lịch:

.....

3. Người quản lý và nhân viên phục vụ:

- Tổng số: .....

Trong đó:

Ban giám đốc:..... Lễ tân:.....

Bếp:..... Buồng:.....

Bàn, bar:..... Bộ phận khác:.....

- Trình độ:

Trên đại học:.....(*người*) Đại học:.....(*người*) Cao đẳng:.....(*người*)

Trung cấp:.....(*người*) Sơ cấp:..... ..(*người*) THPT:.....(*người*)

- Chứng chỉ khác:.....(*người*)

- Được đào tạo nghiệp vụ *(%)*:.....

- Được đào tạo ngoại ngữ *(%)*:.....

4. Hạng đề nghị:

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung trong Đơn đề nghị và thực hiện nghiêm túc, bảo đảm chất lượng cơ sở lưu trú theo đúng hạng đã được công nhận.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**HOẶC CHỦ CƠ SỞ LƯU TRÚ DU LỊCH**
- Lưu:.....	*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

***Hướng dẫn ghi**:*

(1) Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam (đối với hạng 4 sao trở lên); Sở Du lịch/ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch[65] tỉnh/thành phố... (đối với hạng từ 1-3 sao).

[65] Cụm từ "Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch" theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020; cụm từ "Sở Văn hoá, Thông tin, Thể thao và Du lịch" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

Mẫu số 08[66]

[66] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024

Mẫu số 09[67]

[67] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024

Mẫu số 10

TÊN DOANH NGHIỆP
TÊN CƠ SỞ DỊCH VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…… ngày…… tháng ……..năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN CƠ SỞ[68]
ĐẠT TIÊU CHUẨN PHỤC VỤ KHÁCH DU LỊCH

Kính gửi: Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch[69] [70]tỉnh/thành phố.....

- Tên cơ sở kinh doanh dịch vụ:.....

.....

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại:..... Fax:.....

- Email:..... Website:…….....……

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hộ kinh doanh số:....., cơ quan cấp:.....

Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....

- Tổng số người quản lý và nhân viên phục vụ:.....

- Các cam kết, giấy chứng nhận (*đối với những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện*):

(1) Đủ điều kiện về an ninh, trật tự;

(2) Phòng cháy, chữa cháy;

[68] Cụm từ "Cấp biển hiệu" được thay thế bởi cụm từ "công nhận cơ sở" theo điểm b, khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

[69] Cụm từ "Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch" theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[70] Cụm từ "Sở Văn hoá, Thông tin, Thể thao và Du lịch" được bãi bỏ theo quy định tại Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

(3) Bảo vệ môi trường;

(4) An toàn thực phẩm.

Căn cứ Luật Du lịch và Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch, chúng tôi thấy ……(1)…. đã đáp ứng đủ tiêu chuẩn để được công nhận đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (*bản thuyết minh kèm theo*).

Kính đề nghị Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch[71] [72]cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch cho…….(1)……..

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung trong Đơn đề nghị và thực hiện nghiêm túc, bảo đảm chất lượng cơ sở dịch vụ theo quy định.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT HOẶC CHỦ CƠ SỞ DỊCH VỤ**
- Như trên;	(*Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu*)
- Lưu:.....	

Hướng dẫn ghi:

(1): Tên cơ sở dịch vụ

[71] Cụm từ "Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch" theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[72] Cụm từ "Sở Văn hoá, Thông tin, Thể thao và Du lịch" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

Mẫu số 11[73]

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày....tháng ... năm …….

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch.....(1).....

Kính gửi: Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành phố[74] [75].....

- Họ và tên (*chữ in hoa*):.....
- Ngày tháng năm sinh: ……../……../…….. - Giới tính: □ Nam □ Nữ
- Số định danh cá nhân/ Chứng minh nhân dân:……
- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ:.....
- Trình độ ngoại ngữ (*đối với người đề nghị cấp thẻ HDV du lịch quốc tế):*

.....

- Địa chỉ liên lạc:.....
- Điện thoại: ..... - Email: …….....

Căn cứ vào các quy định hiện hành, kính đề nghị Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành phố.....cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch .....(1).....(2)... cho tôi.

Tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch./.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ

(Ký và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

(1) Quốc tế, nội địa hoặc tại điểm.

(2) Tên điểm du lịch đối với trường hợp cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm.

---

[73] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 3 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

[74] Cụm từ "Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch" theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[75] Cụm từ "Sở Văn hoá, Thông tin, Thể thao và Du lịch" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

Mẫu số 12[76]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... ..., ngày ... ...tháng... ...năm... ....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
……(1)..... thẻ hướng dẫn viên du lịch ……..(2)……..

Kính gửi: Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành phố[77] [78] …

- Họ và tên (*chữ in hoa*):.....
- Ngày tháng năm sinh:…… Giới tính: □ Nam □ Nữ
- Số định danh cá nhân/ Chứng minh nhân dân:.....
- Địa chỉ liên lạc:.....
- Điện thoại:…… Email:.....
- Đã được cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch:

+ Loại: □ Nội địa □ Quốc tế □ Tại điểm

+ Số thẻ:……. - Nơi cấp:…….. - Ngày cấp: ..../…./……

- Lý do đề nghị cấp đổi/cấp lại thẻ:.....

Căn cứ vào các quy định hiện hành, kính đề nghị Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành phố …… thẩm định và ……(1)….. thẻ hướng dẫn viên du lịch ……(2)…… cho tôi.

Tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp đổi/cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch./.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

(1) Cấp đổi (trong các trường hợp quy định tại Điều 62 Luật Du lịch); cấp lại (trong các trường hợp quy định tại Điều 63 Luật Du lịch);

(2) Quốc tế, nội địa hoặc tại điểm.

---

[76] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 3 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

[77] Cụm từ "Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch" theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[78] Cụm từ "Sở Văn hoá, Thông tin, Thể thao và Du lịch" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

Mẫu số 13[79]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... ..., ngày ... ...tháng... ...năm... ....

ĐĂNG KÝ THAM DỰ KHÓA CẬP NHẬT KIẾN THỨC CHO HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH

Kính gửi: Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành phố[80] [81]...

- Họ và tên (*chữ in hoa*): .....
- Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân:.....
- Ngày tháng năm sinh:…… Giới tính: □ Nam □ Nữ
- Địa chỉ liên lạc: .....
- Điện thoại: …….. Email:.....
- Đã được cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch:

+ Loại: □ Nội địa □ Quốc tế

+ Số thẻ:…….. - Nơi cấp: …… - Ngày cấp: ……/…./……

Căn cứ Thông báo số ……. ngày.... /..../…… của Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch ….., căn cứ nhu cầu công việc, tôi đăng ký tham dự khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch từ ngày …../..../….. đến ngày …../..../…...

Tôi cam kết thực hiện đầy đủ nội quy của khóa học./.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)

---

[79] Phụ lục này được thay thế bởi Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 3 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

[80] Cụm từ "Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch" theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

[81] Cụm từ "Sở Văn hoá, Thông tin, Thể thao và Du lịch" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

Mẫu số 14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày……tháng…..năm ……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Kính gửi: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Căn cứ Luật Du lịch và các văn bản quy định chi tiết, chúng tôi:

1. Thông tin chung về cơ quan/tổ chức:

Tên cơ quan/tổ chức:……
……
Địa chỉ trụ sở chính:……..
……
Năm thành lập :…….
Giấy phép thành lập:…….
Nơi đăng ký thành lập :…….
……
Số vốn đăng ký: (*nếu có*)……
Điện thoại :……Fax:…….
Website :……Email:…….
Người đứng đầu/đại diện theo pháp luật:……....
Chức vụ:…….
Quốc tịch :……..

2. Các lĩnh vực hoạt động chính:

……....
……
……
……
……

3. Tóm tắt các hoạt động trong thời gian gần đây:

……...
……
……

……

Đăng ký thành lập Văn phòng đại diện của ……với nội dung như sau:

1. Tên Văn phòng đại diện:

Tên tiếng Việt:……

Tên tiếng Anh:……..

Tên viết tắt:……

Địa điểm (*dự kiến*):……

2. Người đứng đầu Văn phòng đại diện:

Họ và tên:……...

Giới tính:…….

Quốc tịch:……..….

Số hộ chiếu:……....

Do:…….....cấp tại:…….ngày……tháng…..năm……....

3. Tổng số nhân viên (*dự kiến*): ……

Số nhân viên có quốc tịch nước ngoài:……người

Số nhân viên Việt Nam:……người

4. Các nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện:

……....

……

……

……

5. Kế hoạch dự kiến triển khai hoạt động trong thời gian tới:

……....

……

……

……

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính trung thực và chính xác của nội dung đơn đề nghị và hồ sơ kèm theo.

- Chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến thành lập và hoạt động của Văn phòng đại diện cơ quan du lịch nước ngoài, tổ chức du lịch quốc tế và khu vực tại Việt Nam./.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu:...;*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục III
Mẫu Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành,
Mẫu thẻ hướng dẫn viên du lịch
(Kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Mẫu số 01[82]

1. Trang bìa[1]*:*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ……..…….
SỞ DU LỊCH/SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

GIẤY PHÉP
KINH DOANH DỊCH VỤ LỮ HÀNH NỘI ĐỊA

2. Trang nội dung thứ nhất[2]*:*

[82] Phụ lục này được thay thế bởi Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 3 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

[1] Bìa cứng, kích thước khổ A3 gập đôi, nền màu đỏ, chữ và quốc huy vàng

[2] Bìa cứng, kích thước khổ A4, nền hoa văn chìm, chữ đen

UBND TỈNH/TP……. **SỞ DU LỊCH/SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

GIẤY PHÉP
KINH DOANH DỊCH VỤ LỮ HÀNH NỘI ĐỊA
Số GP: …..(1)…./….(2)…../……(3) - GP LHNĐ
(Cấp lần...(4)....)

1. Tên doanh nghiệp (*chữ in hoa*):

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt:……..……

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài:……..…….

Tên doanh nghiệp viết tắt:……...……...……

2. Trụ sở chính:

.....

Điện thoại:……Fax:……...……

Email:……Website:.....

3. Thông tin người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên:……

Giới tính:.....Ngày tháng năm sinh: ……../…../…… Quốc tịch:…….....

Chức danh:.....

Email:…… Điện thoại:.....

Số định danh cá nhân/ Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu ……..(5)…….

Ngày cấp: …....(6)..Nơi cấp:……(6)…….……

……, ngày....tháng…… năm … …
GIÁM ĐỐC

Ghi chú:

(1): Số Giấy phép gồm mã số tỉnh và mã số thứ tự của doanh nghiệp, cách nhau bởi dấu "-", trong đó:

- Mã số tỉnh gồm 02 ký tự;

- Số thứ tự của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa gồm 04 ký tự, từ 0001 đến 9999.

(2): Năm cấp Giấy phép lần đầu.

(3): Viết tắt của Sở Du lịch (SDL) hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (SVHTTDL).

(4): Số thứ tự của lần cấp

(5): Thông tin số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân đối với người có quốc tịch Việt Nam. Thông tin hộ hiếu đối với người có quốc tịch nước ngoài.
(6) Thông tin bắt buộc phải ghi đối với hộ chiếu của người có quốc tịch nước ngoài.

2. Trang nội dung thứ hai

Doanh nghiệp cần biết

I. Quy định sử dụng Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (KD DVLHND)

1. Xuất trình giấy phép KD DVLHNĐ khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;

2. Nghiêm cấm sửa chữa, tẩy xóa nội dung giấy phép KD DVLHNĐ;

3. Nghiêm cấm cho thuê, cho mượn giấy phép KD DVLHNĐ;

4. Khi mất giấy phép KD DVLHNĐ phải khai báo với cơ quan công an, cơ quan cấp giấy phép và làm thủ tục cấp lại giấy phép theo quy định.

II. Các trường hợp thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành (trích Khoản 1 Điều 36 Luật Du lịch)

1. Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành, giải thể hoặc phá sản;

2. Doanh nghiệp không đáp ứng một trong các điều kiện kinh doanh dịch vụ lữ hành quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 31 Luật Du lịch;

3. Doanh nghiệp không đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Du lịch;

4. Doanh nghiệp làm phương hại đến chủ quyền, lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh;

5. Doanh nghiệp lợi dụng hoạt động du lịch để đưa người từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài vào Việt Nam trái pháp luật;

6. Doanh nghiệp cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành của doanh nghiệp để hoạt động kinh doanh;

7. Doanh nghiệp không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 37 Luật Du lịch, gây thiệt hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của khách du lịch;

8. Doanh nghiệp giả mạo hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành.

III. Các quy định của Nhà nước về kinh doanh dịch vụ lữ hành

Các quy định của pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ lữ hành được đăng tải tại trang web: vietnamtourism.gov.vn; quanlyluhanh.vn

Mẫu số 02[83]

1. Trang bìa[3]***:***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
CỤC DU LỊCH QUỐC GIA VIỆT NAM

GIẤY PHÉP
KINH DOANH DỊCH VỤ LỮ HÀNH QUỐC TẾ
INTERNATIONAL TOUR OPERATOR LICENCE

[83] Phụ lục này được thay thế bởi Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 3 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

[3] Bìa cứng, kích thước khổ A3 gập đôi, nền màu đỏ, chữ và quốc huy vàng

3. Trang nội dung thứ nhất[4]:

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
CỤC DU LỊCH QUỐC GIA VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP
KINH DOANH DỊCH VỤ LỮ HÀNH QUỐC TẾ
INTERNATIONAL TOUR OPERATOR LICENCE

Số GP/No:….(1)…./....(2).../CDLQGVN - GP LHQT

(Cấp lần/ Issued for…..(3)…..time)

1. Tên doanh nghiệp (*chữ in hoa*):

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt:……..……..……

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài/

Enterprise's name in foreign language: ……..……..……

Tên doanh nghiệp viết tắt/ Brief name:……..……..….

2. Trụ sở chính/Head Office:

…….....

Tel:……Fax:…….....…….....

Email:……..Website:……..……

3. Phạm vi kinh doanh dịch vụ lữ hành/Travel Service boundaries:.....(4)……

4. Thông tin người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/
Legal representative

Họ và tên/Name:.....

Giới tính/Gender.....Ngày tháng năm sinh/Date of birth: …/…../.……

Quốc tịch/Nationality:…….....

Chức danh/Title.....

Số định danh cá nhân/ Chứng minh nhân dân/ Hộ chiếu/ID/Passport No:… (5)…….

- Nơi cấp/Place of issue:……(6)…… - Ngày cấp/Date of issue: ……(6).....

Hà Nội, ngày.... tháng…. năm…..
CỤC TRƯỞNG

[4] Bìa cứng, kích thước khổ A4, nền hoa văn chìm, chữ đen

Ghi chú:

(1): Số Giấy phép gồm mã số tỉnh và mã số thứ tự của doanh nghiệp, cách nhau bởi dấu "-", trong đó:

- Mã số tỉnh gồm 02 ký tự;

- Số thứ tự của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế gồm 04 ký tự, từ 0001 đến 9999.

(2): Năm cấp Giấy phép lần đầu.

(3): Số thứ tự của lần cấp.

(4): Theo phạm vi kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế quy định tại Điều 30 Luật Du lịch.

(5) Thông tin số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân đối với người có quốc tịch Việt Nam/ thông tin hộ hiếu đối với người có quốc tịch nước ngoài.
(6) Thông tin bắt buộc phải ghi đối với hộ chiếu của người có quốc tịch nước ngoài.

2. Trang nội dung thứ hai

Doanh nghiệp cần biết

I. Quy định sử dụng Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế (KD DVLHQT)

1. Xuất trình giấy phép KD DVLHQT khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;

2. Nghiêm cấm sửa chữa, tẩy xóa nội dung giấy phép KD DVLHQT;

3. Nghiêm cấm cho thuê, cho mượn giấy phép KD DVLHQT;

4. Khi mất giấy phép KD DVLHQT phải khai báo với cơ quan công an, cơ quan cấp giấy phép và làm thủ tục cấp lại giấy phép theo quy định.

II. Các trường hợp thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành (trích Khoản 1 Điều 36 Luật Du lịch)

1. Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành, giải thể hoặc phá sản;

2. Doanh nghiệp không đáp ứng một trong các điều kiện kinh doanh dịch vụ lữ hành quy định tại Khoản 1 hoặc Khoản 2 Điều 31 Luật Du lịch;

3. Doanh nghiệp không đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành theo quy định tại Khoản 1 Điều 35 Luật Du lịch;

4. Doanh nghiệp làm phương hại đến chủ quyền, lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh;

5. Doanh nghiệp lợi dụng hoạt động du lịch để đưa người từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài vào Việt Nam trái pháp luật;

6. Doanh nghiệp cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành của doanh nghiệp để hoạt động kinh doanh;

7. Doanh nghiệp không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quy định tại điểm i Khoản 1 Điều 37 Luật Du lịch, gây thiệt hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của khách du lịch;

8. Doanh nghiệp giả mạo hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành.

III. Các quy định của Nhà nước về kinh doanh dịch vụ lữ hành

Các quy định của pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ lữ hành được đăng tải tại trang web: vietnamtourism.gov.vn: quanlyluhanh.vn

Mẫu số 03[84]

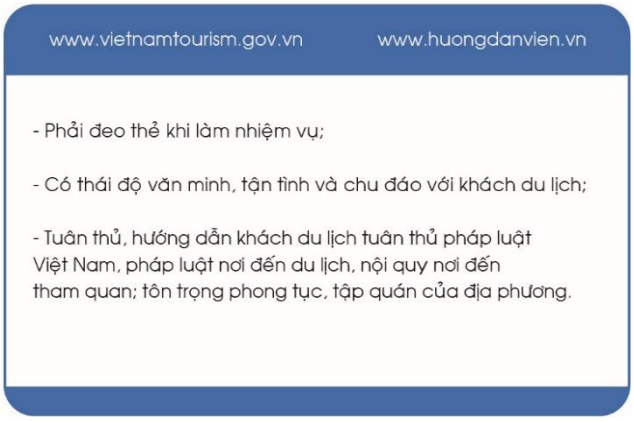
THẺ HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH

1. Thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế

1.1. Thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế - mặt trước:



1.2. Thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế - mặt sau:



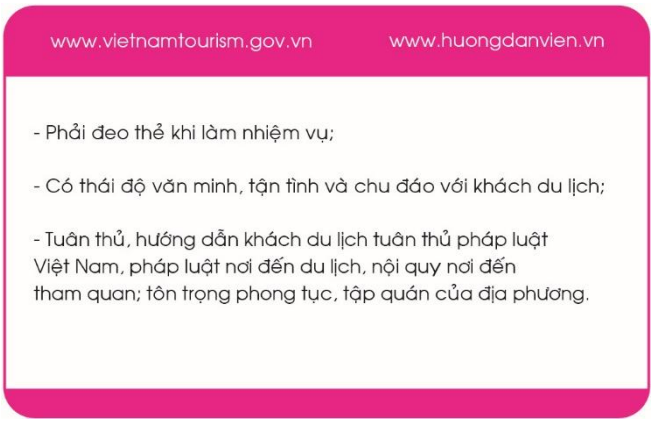
2. Thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa

2.1. Thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa - mặt trước:

[84] Phụ lục này được thay thế bởi Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 3 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.



2.2. Thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa - mặt sau:

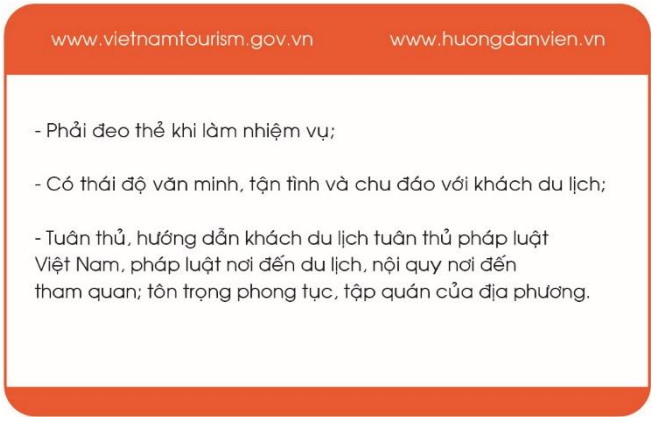


3. Thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm

3.1. Thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm - mặt trước:



3.2. Thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm - mặt sau:



4. QUY CÁCH THẺ:

4.1. Ứng dụng:

- Hướng dẫn viên du lịch quốc tế;
- Hướng dẫn viên du lịch nội địa;
- Hướng dẫn viên du lịch tại điểm.

4.2. Nội dung và hình thức của thẻ:

a) Chi tiết kỹ thuật của thẻ:

- Kích thước: 85.6mm x 54mm (dài x rộng);
- Chất liệu: PVC;
- Độ dày: 0.87mm.

b) Mầu sắc của thẻ:

- Thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế màu xanh nước biển, trắng; mã màu xanh nước biển: C = 85, M = 50, Y = 0, K = 0.
- Thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa màu hồng cánh sen, trắng; mã màu hồng cánh sen: C = 0, M = 100, Y = 0, K = 0.
- Thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm màu vàng cam, trắng; mã màu vàng cam: C = 0, M = 80, Y = 95, K = 0.

c) Công nghệ in: In hình ảnh theo công nghệ in off-set:

- Mặt trước: Thông tin gồm có:

+ Tên cơ quan Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam và tên giao dịch bằng tiếng Anh: Viet Nam National Authority of Tourism; ảnh hướng dẫn viên; loại thẻ; thông tin về hướng dẫn viên; mã phản ứng nhanh (QR CODE); thông tin về thời hạn sử dụng thẻ (*đối với hướng dẫn viên du lịch quốc tế và nội địa*), ngoại ngữ (*đối với hướng dẫn viên du lịch quốc tế*), khu/điểm du lịch (*đối với hướng dẫn viên du lịch tại điểm*).

+ Mã số thẻ hướng dẫn viên có chín số bao gồm: số hiệu hướng dẫn viên du lịch quốc tế (1) hoặc hướng dẫn viên du lịch nội địa (2) hoặc hướng dẫn viên du lịch tại điểm (3), hai số tiếp theo là mã tỉnh, sáu số còn lại là thứ tự của thẻ hướng dẫn viên.

Mỗi công dân được cấp một mã số thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, một mã số thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật Du lịch.

Mã số thẻ hướng dẫn viên do Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam thống nhất quản lý trên toàn quốc và không thay đổi trong trường hợp đổi hoặc cấp lại thẻ.

+ Phim cán màng phủ lề có hoa văn chống giả dạng sóng.

- Mặt sau: Thông tin gồm có:

+ Địa chỉ website: www.vietnamtourism.gov.vn, www.huongdanvien.vn;

+ Quy định nghĩa vụ của hướng dẫn viên.

d) Phông chữ: Phông chữ không chân, đơn giản, dễ đọc (*phông chữ VNI-Avo).*

đ) Cỡ chữ:

- Tiêu đề: CỤC DU LỊCH QUỐC GIA VIỆT NAM / VIET NAM NATIONAL AUTHORITY OF TOURISM: cỡ 7pt, nét đậm, màu trắng.

- Tiêu đề loại thẻ:

+ THẺ HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH NỘI ĐỊA / DOMESTIC TOUR GUIDE LICENCE: cỡ 8pt, nét đậm, mã màu: C = 0, M = 100, Y = 0, K = 0

+ THẺ HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH QUỐC TẾ / INTERNATIONAL TOUR GUIDE LICENCE: cỡ 8pt, nét đậm, mã màu: C = 85, M = 50, Y = 0, K = 0

+ THẺ HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH TẠI ĐIỂM / ONSITE GUIDE LICENCE: cỡ 8pt, nét đậm, mã màu: C = 0, M = 80, Y = 95, K = 0

- Tiêu đề thông tin hướng dẫn viên (*số thẻ, họ và tên, ngoại ngữ, thời hạn sử dụng, địa bàn hoạt động*):

+ Tiêu đề tiếng Việt, Anh: cỡ 6pt, nét thường, nghiêng, màu đen;

+ Nội dung tiêu đề:

- *Số thẻ*: cỡ 12pt, nét đậm, màu đen.
- *Họ và tên, ngoại ngữ, thời hạn sử dụng:* cỡ 7pt, nét đậm, màu đen.
- *Địa bàn hoạt động:* cỡ 7pt, nét thường, màu đen.

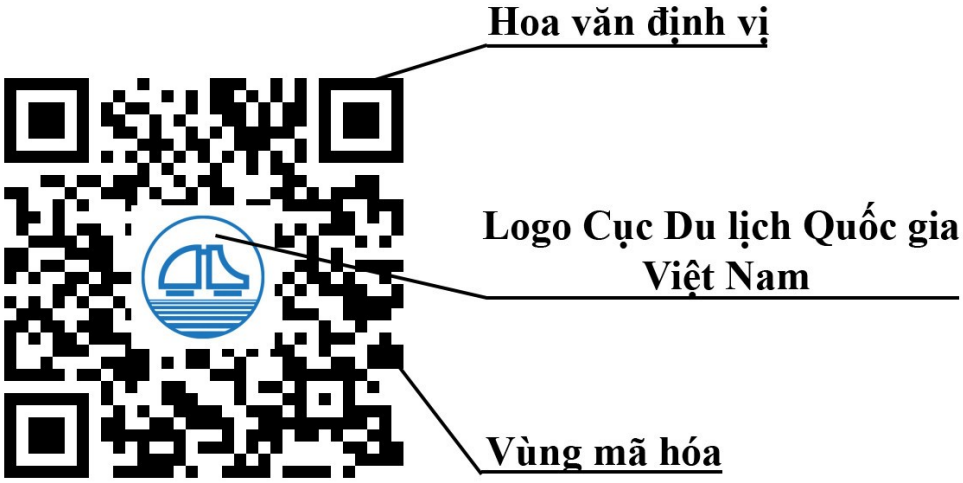
- Cỡ chữ mặt sau của thẻ: 7pt, nét thường, màu đen.

e) Mã QR Code:

- Mỗi hướng dẫn viên sẽ được cấp một mã QR riêng.

- Kích thước mã: 1,5cm x 1,5cm, tương đương 1/6 chiều dài thẻ.

- Mẫu mã QR Code như sau:



+ Nền Mã QR mầu trắng.

+ Hoa văn định vị: là hình vuông mầu đen.

+ Vùng mã hóa: là các hình khối mầu đen.

+ Logo Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam: Mầu sắc của logo sẽ tương ứng với mầu sắc của thẻ hướng dẫn viên, cụ thể:

o Thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế: Logo mầu xanh nước biển;

o Thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa: Logo mầu hồng cánh sen;

o Thẻ hướng dẫn viên tại điểm: Logo mầu cam;

- Việc xây dựng và quản lý QR Code theo hướng dẫn của Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam.

5. Túi đựng thẻ: Túi da màu nâu đỏ, một mặt kín, một mặt nhựa trong, viền da cùng mẫu mặt sau; kích thước túi: chiều dọc 70mm, chiều ngang 100mm.

6. Dây đeo thẻ: dây đeo bằng sợi tổng hợp, bản rộng 15mm, dài 450mm; có móc đeo túi đựng thẻ; màu xanh nước biển; trên dãy đeo thẻ in dòng chữ https://www.huongdanvien.vn màu trắng nối tiếp cả 2 mặt dây.

Phụ lục IV

Mẫu chứng chỉ, chứng nhận

(Kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL

ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Mẫu số 01[85]

Ảnh 3x4 (3)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ NGHIỆP VỤ ĐIỀU HÀNH DU LỊCH NỘI ĐỊA

(……(1)……..)

(……(2)……..)

Cấp cho Ông/Bà: ……
Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân/ Hộ chiếu.....
Ngày cấp…(4)….Nơi cấp……(4)……..……
Ngày tháng năm sinh:……..……
Đã đạt kỳ thi nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa.
Được tổ chức tại …..…….……ngày.../.../…… …….

Số hiệu chứng chỉ

... ..., ngày ..... tháng ..... năm .....

(5)

(…….(1)……)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(1) Chức danh của người đứng đầu cơ sở đào tạo.

(2) Tên của cơ sở đào tạo.

---

[85] Phụ lục này được thay thế bởi Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 3 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

(3) Dán ảnh 3x4 của học viên và đóng dấu giáp lai hoặc dấu nổi (nếu có).

(4) Thông tin bắt buộc phải ghi đối với hộ chiếu của người có quốc tịch nước ngoài.

(5) Số, ký hiệu chứng chỉ do cơ sở đào tạo quy định.

Mẫu số 02[86]

Ảnh 3x4 (3)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ NGHIỆP VỤ ĐIỀU HÀNH DU LỊCH QUỐC TẾ

(……(1)……..)

(……(2)……..)

Cấp cho Ông/Bà:……
Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu.....
Ngày cấp…(4)….Nơi cấp…….(4)…….....
Ngày tháng năm sinh:…….
Đã đạt kỳ thi nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế.
Được tổ chức tại ……ngày.../.../……..…….....……

Số hiệu chứng chỉ

(5)

... ..., ngày ..... tháng ..... năm .....

(…….(1)……)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(1) Chức danh của người đứng đầu cơ sở đào tạo.

(2) Tên của cơ sở đào tạo.

(3) Dán ảnh 3x4 của học viên và đóng dấu giáp lai hoặc dấu nổi (nếu có).

(4) Thông tin bắt buộc phải ghi đối với hộ chiếu của người có quốc tịch nước ngoài.

(5) Số, ký hiệu chứng chỉ do cơ sở đào tạo quy định.

[86] Phụ lục này được thay thế bởi Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 3 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

Mẫu số 03[87]

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ..... **SỞ DU LỊCH/SỞ VHTTDL** ---------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

GIẤY CHỨNG NHẬN
KHÓA CẬP NHẬT KIẾN THỨC CHO HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH

Ông/Bà: ……..……..……

Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân……..…….....

Ngày tháng năm sinh:…….……..……...……

Số thẻ hướng dẫn viên:……..……..……

Đã hoàn thành khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch được tổ chức từ ngày ……/……./……. đến ngày ……/……/……....

... ..., ngày ... thán g... năm ....
GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Số hiệu: ……..……
Vào sổ cấp chứng nhận:……..

[87] Phụ lục này được thay thế bởi Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 3 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

Mẫu số 04[88]

Ảnh 3x4 (3)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ NGHIỆP VỤ HƯỚNG DẪN DU LỊCH NỘI ĐỊA

(……(1)……..)

(……(2)……..)

Cấp cho Ông/Bà: ……..……..……
Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân.....
Ngày cấp…….Nơi cấp……..…….....
Ngày tháng năm sinh:……..……
Đã đạt kỳ thi nghiệp vụ hướng dẫn du lịch nội địa.
Được tổ chức tại ……ngày…../…../……..…

Số hiệu chứng chỉ

... ..., ngày …… tháng ..... năm .....

(4)

(…….(1)……)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(1) Chức danh của người đứng đầu cơ sở đào tạo.

(2) Tên của cơ sở đào tạo

(3) Dán ảnh 3x4 của học viên và đóng dấu giáp lai hoặc dấu nổi (nếu có).

(4) Số, ký hiệu chứng chỉ do cơ sở đào tạo quy định.

[88] Phụ lục này được thay thế bởi Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 3 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

Mẫu số 5[89]

Ảnh 3x4 (3)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ NGHIỆP VỤ HƯỚNG DẪN DU LỊCH QUỐC TẾ

(……(1)……..)

(……(2)……..)

Cấp cho Ông/Bà: ……
Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân.....
Ngày cấp…….Nơi cấp…….....
Ngày tháng năm sinh:……..……
Đã đạt kỳ thi nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế.
Được tổ chức tại …….……ngày.../.../……...…….

Số hiệu chứng chỉ

(4)

... ..., ngày …... tháng ..... năm .....

(…….(1)……)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:
(1) Chức danh của người đứng đầu cơ sở đào tạo.
(2) Tên của cơ sở đào tạo
(3) Dán ảnh 3x4 của học viên và đóng dấu giáp lai hoặc dấu nổi (nếu có).
(4) Số, ký hiệu chứng chỉ do cơ sở đào tạo quy định.

[89] Phụ lục này được thay thế bởi Mẫu số 14 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 3 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

Phụ lục V

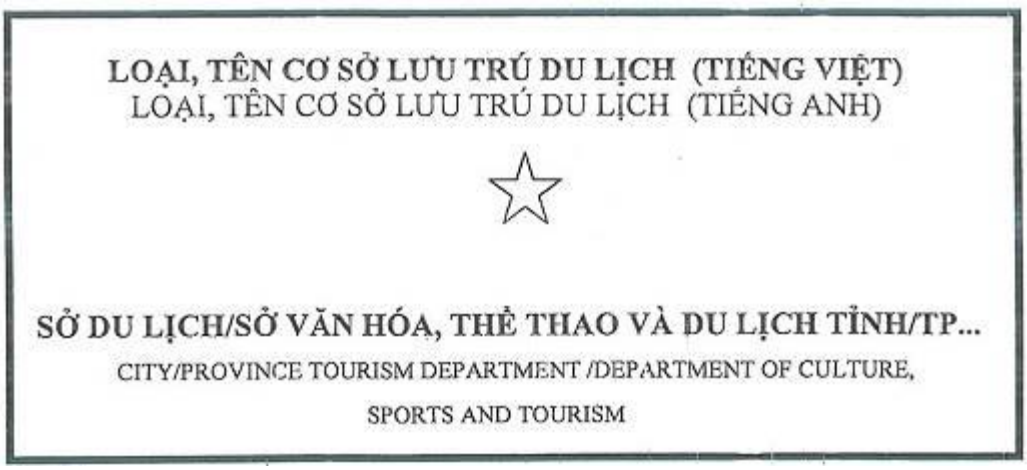
Mẫu biển hiệu

(Kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL

ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Mẫu số 01[90]





I. Chất liệu: bằng đồng thau, sáng, bóng.

II. Kích thước: dài 47,5cm; rộng 32,5cm (*xem hình minh họa*)

III. Hình thức trang trí: chữ và đường diềm dập chìm, phủ sơn màu xanh dương.

IV. Kích thước chữ:

[90] Phụ lục này được thay thế bởi Mẫu số 15 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 3 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

1. *Đường diềm*: đậm 0,2cm.

2. Dòng thứ nhất:

- Loại, tên cơ sở lưu trú du lịch (*tiếng Việt*).

- Chữ in hoa đậm, có chân. Chiều cao chữ 1,2cm; chiều ngang chữ 1,2cm; đậm chữ 0,3cm; khoảng cách giữa các từ 0,5cm.

3. *Dòng thứ hai*:

- Loại, tên cơ sở lưu trú du lịch (*tiếng Anh*).

- Chữ in hoa, không chân. Chiều cao chữ 1cm; chiều ngang chữ 0,7cm; đậm chữ 0,2cm; khoảng cách giữa các từ 0,5cm.

4. *Dòng thứ ba:*

Hình ngôi sao. Số lượng ngôi sao tương ứng với hạng đã được công nhận. Chiều cao sao, chiều ngang sao 5,5cm; khoảng cách từ tâm sao đến đỉnh sao 3cm; chiều dày sao 0,7cm; khoảng cách giữa các sao tùy thuộc vào hạng sao được công nhận mà trang trí cho cân đối, thẳng hàng.

5. *Dòng thứ tư*:

- Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam (*đối với cơ sở lưu trú du lịch được công nhận hạng 4-5 sao*) hoặc Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/TP... (*đối với cơ sở lưu trú du lịch được công nhận hạng 1-3 sao*).

- Chữ in hoa đậm, có chân. Chiều cao chữ 1,2cm; chiều ngang chữ 1,2cm; đậm chữ 0,3cm; khoảng cách giữa các từ 0,8cm.

6. *Dòng thứ năm:*

Viet Nam National Authority of Tourism (*đối với cơ sở lưu trú du lịch được công nhận hạng 4-5 sao*); City/province Tourism Department/ Department of Culture, Sports and Tourism (*đối với cơ sở lưu trú du lịch được công nhận hạng 1-3 sao*).

- Chữ in hoa, không chân. Chiều cao chữ 0,9cm; chiều ngang chữ 0,7cm; đậm chữ 0,2cm; khoảng cách giữa các từ 0,5cm.

V. Khoảng cách giữa các dòng:

- Từ mép trên đường diềm đến dòng thứ nhất: 2,5cm.

- Từ mép dưới dòng thứ nhất đến mép trên dòng thứ hai: 1,5cm.

- Từ mép dưới dòng thứ hai đến mép trên dòng thứ ba: 4,2cm.

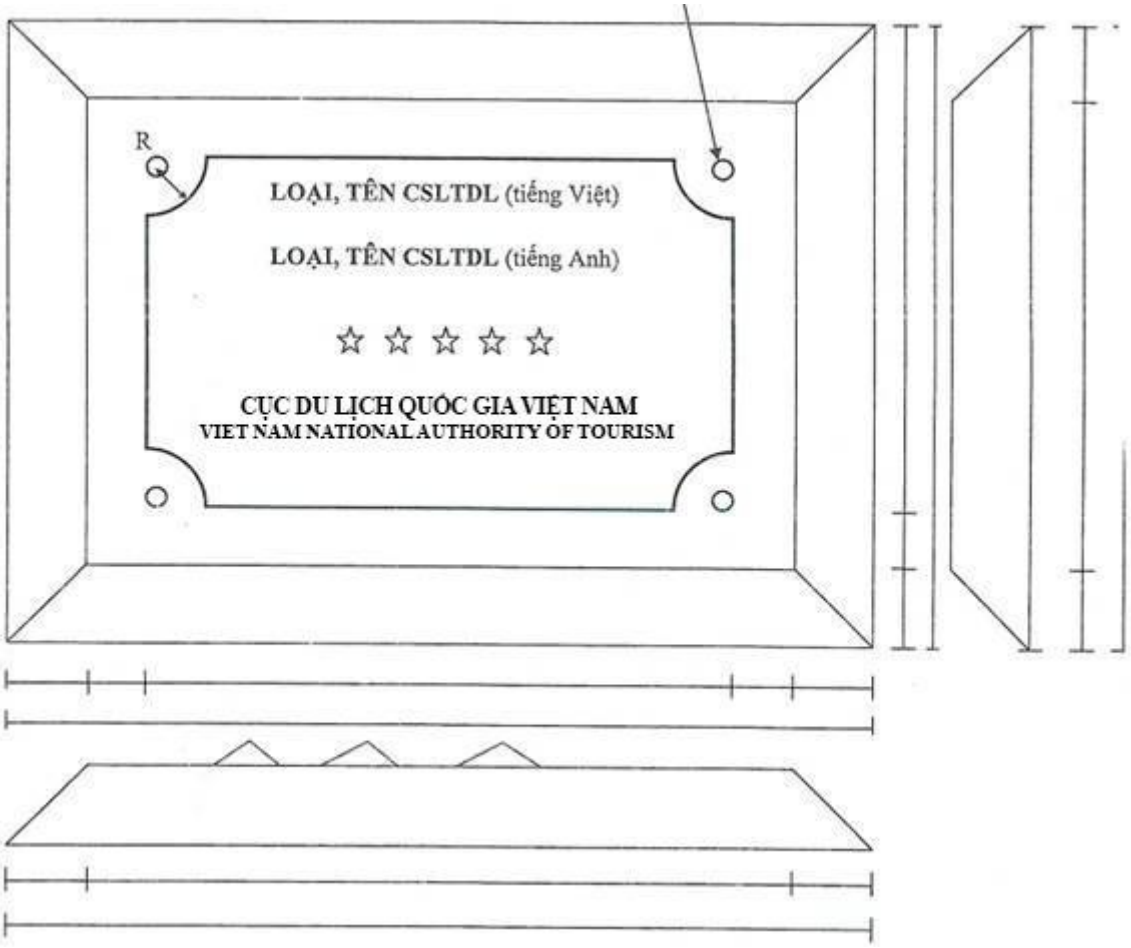
- Từ mép dưới dòng thứ ba đến mép trên dòng thứ tư: 1,2cm.

- Từ mép dưới dòng thứ tư đến mép trên dòng thứ năm: 3,8cm.

- Từ mép dưới dòng thứ năm đến mép trên đường diềm: 2,5cm.

HÌNH MINH HỌA

Hình 1: **Mặt trước**



Hình 2: **Mặt cắt ngang**

Ghi chú:

1. Lỗ bắt vít: 0.5
2. R: 1.0
3. Kích thước tính theo đơn vị cm.

Mẫu số 02[91]

TÊN CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ (TIẾNG VIỆT)
TÊN CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ (TIẾNG ANH)

ĐẠT TIÊU CHUẨN PHỤC VỤ KHÁCH DU LỊCH
SERVICE STANDARD FOR TOURISM

SỞ DU LỊCH/SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH/TP...
CITY/PROVINCE TOURISM DEPARTMENT/DEPARTMENT OF CULTURE, SPORTS AND TOURISM

I. Chất liệu, kích thước, hình thức trang trí, khoảng cách giữa các dòng:

Như biển hạng cơ sở lưu trú du lịch

II. Kích thước chữ:

1. *Đường diềm*: đậm 0,2cm.

2. *Dòng thứ nhất*:

- Tên cơ sở kinh doanh dịch vụ (*tiếng Việt*).

- Chữ in hoa đậm, có chân. Chiều cao chữ 1,2cm; chiều ngang chữ 1,2cm; đậm chữ 0,3 cm; khoảng cách giữa các từ 0,5cm.

3. *Dòng thứ hai:*

- Tên cơ sở kinh doanh dịch vụ (*tiếng Anh*).

- Chữ in hoa, không chân. Chiều cao chữ 1cm; chiều ngang chữ 0,7cm; đậm chữ 0,2cm; khoảng cách giữa các từ 0,5cm.

4. *Dòng thứ ba:*

- Đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch

- Chữ in hoa đậm, có chân. Chiều cao chữ 1,2cm; chiều ngang chữ 1,2cm; đậm chữ 0,3cm; khoảng cách giữa các từ 0,5cm.

5. *Dòng thứ tư*:

- Service Standard for tourism

- Chữ in hoa, không chân. Chiều cao chữ 1cm; chiều ngang chữ 0,7cm; đậm chữ 0,2cm; khoảng cách giữa các từ 0,5cm.

6. *Dòng thứ năm*:

- Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

[91] Phụ lục này được thay thế bởi Mẫu số 16 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 3 của Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

- Chữ in hoa đậm, có chân. Chiều cao chữ 1,2cm; chiều ngang chữ 1,2cm; đậm chữ 0,3cm; khoảng cách giữa các từ 0,8cm.

7. *Dòng thứ sáu:*

- City/province Tourism Department/Department of Culture, Sports and Tourism;

- Chữ in hoa, không chân. Chiều cao chữ 0,9cm; chiều ngang chữ 0,7cm; đậm chữ 0,2cm; khoảng cách giữa các từ 0,5cm./.

---

1 Bìa cứng, kích thước khổ A3 gập đôi, nền màu đỏ, chữ và quốc huy vàng
2 Bìa cứng, kích thước khổ A4, nền hoa văn chìm, chữ đen
3 Bìa cứng, kích thước khổ A3 gập đôi, nền màu đỏ, chữ và quốc huy vàng
4 Bìa cứng, kích thước khổ A4, nền hoa văn chìm, chữ đen.